

Số: /GPMT-UBND Biên Hòa, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 11444/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Công văn số 03MT/CV-C.P ngày 16/10/2024, Công văn số 04MT/CV-C.P và Công văn số 05MT/CV-C.P ngày 19/05/2025 giải trình về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam tại Lô 12, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 431/TTr-PTNMT ngày 22 tháng 05 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Kho thuốc với quy mô lưu chứa thuốc chai, vắc xin: 1.000.000 chai/tháng, thuốc bột: 200.000 kg/tháng, thuốc lít: 150.000 lít/tháng và phòng thí nghiệm với quy mô 870.000 mẫu xét nghiệm/năm” tại Lô 12, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại đường 2A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Kho thuốc với

quy mô lưu chứa thuốc chai, vắc xin: 1.000.000 chai/tháng, thuốc bột: 200.000 kg/tháng, thuốc lít: 150.000 lít/tháng và phòng thí nghiệm với quy mô 870.000 mẫu xét nghiệm/năm” tại Lô 12, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Kho thuốc với quy mô lưu chứa thuốc chai, vắc xin: 1.000.000 chai/tháng, thuốc bột: 200.000 kg/tháng, thuốc lít: 150.000 lít/tháng và phòng thí nghiệm với quy mô 870.000 mẫu xét nghiệm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 12, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600224423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/05/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6551203852 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 17/12/2024.

1.4. Mã số thuế: 3600224423.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kho thuốc và phòng thí nghiệm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: Tổng diện tích đất sử dụng 8.072,3 m<sup>2</sup> tại Lô 12, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công suất: Kho thuốc với quy mô lưu chứa thuốc chai, vắc xin: 1.000.000 chai/tháng, thuốc bột: 200.000 kg/tháng, thuốc lít: 150.000 lít/tháng và phòng thí nghiệm với quy mô 870.000 mẫu xét nghiệm/năm + Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình hoạt động kho thuốc: *Đặt hàng cho nhà cung cấp (nhà cung cấp trong và ngoài nước) → Lưu trữ thuốc bảo quản nhiệt độ thường/vắc xin bảo quản kho lạnh → Dán nhãn QR cho sản phẩm → Xuất hàng đến bộ phận gia công các chi nhánh, bộ phận kinh doanh heo giống.*

+ Quy trình hoạt động phòng thí nghiệm: *Mẫu phân tích (mẫu từ trang trại, khu vực sản xuất của công ty: Cơ quan, nước, cám, swab, huyết thanh, vắc xin) → Nhận mẫu → Lưu mẫu → Xử lý mẫu → Tiến hành phân tích mẫu tại từng phòng (Xét nghiệm mẫu PCR, mẫu huyết thanh, mẫu vi sinh khu vực 1,2, mẫu kiểm tra chất lượng vắc xin) → Đọc kết quả → Hấp tiệt trùng và rửa dụng*

*cụ.*

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này (nếu có).

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày      tháng      năm 2035).

**Điều 4.** Giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- BQL các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các PCT/ UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Long Bình Tân;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Lưu: VT, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Duy Tân**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất từ phòng thí nghiệm (nước hấp tiệt trùng, rửa dụng cụ), nước tiệt trùng xe được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II theo hợp đồng xử lý nước thải số 131/HĐNT-SDV-BH2 ký ngày 31/03/2017 và Phụ lục 01 - hợp đồng xử lý nước thải số 131/PL.HĐNT-SDV-BH2 ký tháng 04/2021 với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa II và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II); Nước thải thí nghiệm được thu gom riêng như chất thải nguy hại định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, không xả ra môi trường.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và tuân thủ theo thủ tục môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 9,6 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom, xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 65,23 m<sup>3</sup>, sau đó theo đường ống nhựa HDPE, đường kính Ø 63, Ø 90, Ø 140, Ø 160, Ø 200, dẫn thoát vào hố ga đầu nối nước thải của KCN Biên Hòa II vị trí hố ga trên đường 19A.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm (Nước hấp tiệt trùng, rửa dụng cụ phòng thí nghiệm), từ nước tiệt trùng xe phát sinh khoảng 6,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE, đường kính Ø 63, Ø 90, Ø 140, Ø 160, Ø 200, dẫn thoát vào hố ga đầu nối nước thải của KCN Biên Hòa II vị trí hố ga trên đường 19A.

- Nước thải thí nghiệm (nước mẫu thí nghiệm) được thu gom riêng như chất thải nguy hại định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý (tần suất 5 ngày/lần).

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) + Nước thải sản xuất (Nước hấp tiệt trùng, rửa dụng cụ, nước tiệt trùng xe) → Hồ ga thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Công suất thiết kế: Bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 65,23 m<sup>3</sup>;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại: bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như: tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn, tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Biên Hòa II, không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /2025*  
*của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do các nguồn khí thải không thuộc đối tượng phải có hệ thống xử lý bụi, khí thải).

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

1. Các nguồn khí thải phát sinh không phải kiểm soát, cụ thể:

+ Nguồn số 01: Hơi hóa chất phát sinh tại khu vực tủ hút phòng xử lý mẫu PCR. Do chỉ sử dụng 1 loại hóa chất là formaldehyde với tần suất sử dụng ít (khoảng 4 giờ/tháng) và được đựng trong chai lọ kín, khi mở nắp để lấy mẫu chỉ thao tác trong thời gian khoảng 30 giây đến 1 phút/mẫu nên lượng hơi hóa chất không thoát ra nhiều. Hơi formaldehyde chủ yếu trong quá trình cắt mẫu nhưng do kích thước mẫu nhỏ khoảng 1cm/mẫu nên lượng khí thải ra hầu như không đáng kể, không có công trình xử lý.

+ Nguồn số 02: Nhiệt phát sinh tại khu vực nồi hấp khu vực phòng thí nghiệm. Do nồi hấp kín và sử dụng nhiên liệu điện, nên không thuộc đối tượng yêu cầu có hệ thống xử lý và quan trắc môi trường.

+ Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO. Do sử dụng nhiên liệu dầu DO nên không thuộc đối tượng yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải và quan trắc môi trường. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu sạch (dầu DO đạt tiêu chuẩn)

+ Các quạt thông gió, máy điều hòa phát sinh khí có cùng tính chất với không khí trong nhà, tuy nhiên, chất lượng không khí phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn và vệ sinh lao động.

2. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

3. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy dán mã QR code.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy phát điện dự phòng. Vị trí tọa độ: X = 1209339; Y = 403510.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy dán mã QR code. Vị trí tọa độ: X = 1209283; Y = 403517.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

**3. Tiếng ồn, độ rung phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                    | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ hoạt động của cơ

sở được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường hoạt động cơ sở.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

2.3. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực cơ sở để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực cơ sở.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025*  
*của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT              | Tên chất thải                                                          | Mã CTNH  | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (Kg/năm) |
|------------------|------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1                | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)                    | 13 02 01 | Rắn                | NH                | 9.000               |
| 2                | Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế) | 13 03 02 | Rắn                | NH                | 3                   |
| 3                | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải              | 16 01 06 | Rắn                | NH                | 5                   |
| 4                | Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải                                      | 17 06 01 | Lỏng               | NH                | 10                  |
| 5                | Ắc quy chì thải                                                        | 19 06 01 | Rắn                | NH                | 5                   |
| 6                | Pin Ni-Cd thải                                                         | 19 06 02 | Rắn                | NH                | 3                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                        |          |                    |                   | <b>9.026</b>        |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| STT | Loại chất thải phát sinh                                                                                              | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1   | Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) | 08 02 08     | Rắn                | TT                | 12                  |

| STT                    | Loại chất thải phát sinh                                       | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 2                      | Palet gỗ                                                       | 11 02 02     | Rắn                | TT-R              | 6.300               |
| 3                      | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ                           | 18 01 05     | Rắn                | TT-R              | 48.000              |
| 4                      | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải | 18 01 06     | Rắn                | TT-R              | 600                 |
| 5                      | Bùn từ bể tự hoại                                              | -            | Bùn                | TT                | 720                 |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                |              |                    |                   | <b>55.632</b>       |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT         | Tên chất thải                                 | Khối lượng (Tấn/năm) |
|-------------|-----------------------------------------------|----------------------|
| 1           | Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng tái chế | 2                    |
| 2           | Chất thải thực phẩm                           | 12                   |
| 3           | Chất thải rắn sinh hoạt khác                  | 6                    |
| <b>Tổng</b> |                                               | <b>20</b>            |

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

| STT              | Tên chất thải                                                                             | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 1                | Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                             | Rắn                | 18 01 03     | KS                | 100                 |
| 2                | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác                | Rắn                | 18 01 04     | KS                | 100                 |
| 3                | Chất hấp thụ, vật liệu lọc dầu, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 18 02 01     | KS                | 100                 |
| 4                | Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại                 | Rắn/lỏng           | 19 05 02     | KS                | 15.000              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                           |                    |              |                   | <b>15.300</b>       |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### ***2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại***

- Kho chứa: có tường bao, mái che bằng tôn, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại kho lưu giữ, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại kho lưu giữ chất thải nguy hại.

- Diện tích kho: 11,2 m<sup>2</sup>.

### ***2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường***

- Kho chứa: có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Diện tích kho: kho 1 diện tích 6,3 m<sup>2</sup> và kho 2 diện tích 36,77 m<sup>2</sup>

### ***2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt***

- Kho chứa: có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

- Diện tích kho: 6,3 m<sup>2</sup>.

## **3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có**

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố bục vỡ đường ống, thiết bị lưu chứa chất thải, và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không có

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

2. Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; tuyệt đối không xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, khí thải trong khuôn viên cơ sở; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định; Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

5. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định; Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

9. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.